TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**:** 44/2017/DS-PT.
Ngày: 21/8/2017.
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiển.

Ông Nguyễn Gia Lương.

-Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Tố Hoa - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày18 và ngày 21/8/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLPT-DS ngày 17/7/201về: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 29/5/2017 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2017/QĐ-PT ngày 31/7/2017 giữa:

-*Nguyên đơn* : Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959, (có mặt).

Địa chỉ: Đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

-*Bị đơn* **:** Ông Lê Văn D, sinh năm 1960, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2017 và ngày 19/5/2017:

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1964- Vợ ông C, (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bà D ủy quyền cho ông C -Văn bản ủy quyền ngày 17/11/2016.

-*Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn C và ông Lê Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày:

+Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo ông C đã trình bầy: Do có quan hệ quen biết với ông Lê Văn D từ năm 2005 nên ông đã nhiều lần cho ông D vay tiền trong đó có 02 lần ông D chưa trả tiền cho ông cụ thể như sau:

- Lần 1**:** Ngày 09/01/2008 ông cho ông D vay 3.500.000.000đ. Khi cho vay hai bên đã thỏa thuận số tiền 3.000.000.000đ được tính lãi với mức lãi suất là 3%/ tháng còn 500.000.000đ không phải chịu lãi, thời hạn vay tiền là 03 tháng. Hai bên lập "Giấy biên nhận vay tiền và cam kết" làm cơ sở để xác định ông D vay tiền của ông. Đến hạn trả nợ, ông D không trả được nên ông đồng ý gia hạn thời gian trả nợ cho ông D. Ông D cũng đã nhiều lần thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho ông. Tính từ ngày 22/5/2008 đến ngày 01/3/2012, ông D đã trả cho ông 3.400.000.000đ tiền gốc và 630.000.000đ tiền lãi. Hai bên đã lập "Bảng tính lãi vay của ông D với ông C". Tại "Bảng tính lãi vay của anh D với anh C" này thì hai bên đã chốt nợ và thống nhất tính đến ngày 01/3/2012 thì ông D còn nợ ông số tiền là 2.483.796.423đ. Cùng ngày 01/3/2012, hai bên đã lập "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay", ông D cũng đã ký nhận nợ với ông số tiền 2.480.000.000đ. Số tiền này được làm tròn từ số tiền 2.483.796.423đ mà ông D đã chốt nợ với ông tại "Bảng tính lãi vay của anh D với anh C". Tại "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" thì ông D đã thỏa thuận trả ông tiền lãi theo mức lãi suất 4%/tháng và ông D hẹn đến ngày 30/5/2012 sẽ trả nợ cho ông. Do "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ngày 01/3/2012 là tài liệu thay thế "Giấy biên nhận vay tiền và cam kết" ngày 09/01/2008 nên ông đã trả cho ông D bản gốc "Giấy biên nhận vay tiền và cam kết" ngày 09/01/2008. Đến hạn trả nợ là ngày 30/5/2012 nhưng ông D vẫn không trả tiền cho ông.

- Lần 2: Ngày 06/4/2012, ông D đã vay của ông 1.165.000.000đ, hai bên thỏa thuận không tính lãi, ông D hẹn đến ngày 25/4/2012 sẽ trả tiền cho ông. Đến hạn trả nợ là ngày 25/4/2012 nhưng ông D vẫn không trả được tiền cho ông.

Ông đã nhiều lần yêu cầu ông D trả tiền nhưng ông D vẫn không trả được tiền cho ông. Nay, ông yêu cầu ông D phải trả cho ông tổng số tiền của cả hai khoản vay là 3.645.000.000đ, ông không yêu tính lãi đối với số tiền này.

+Tại phiên tòa ngày 19/5/2017, bản tự khai ngày 22/5/2017, ông C thay đổi lời khai và trình bầy:

Khoản tiền 2.480.000.000đ mà ông D đã vay của ông ghi trong "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ngày 01/3/2012 không phải xuất phát từ khoản vay 3.500.000.000đ mà ông đã cho ông D vay ngày 09/01/2008. Khoản tiền này là tổng hợp của hai khoản tiền mà ông đã cho ông D vay cụ thể là:

-Ngày 12/4/2011, ông D vay ông 1.000.000.000đ;

-Ngày 15/6/2011, ông D vay ông 1.480.000.000đ.

Sau khi ông D vay ông 2 khoản tiền trên thì đến ngày 1/3/2012, hai bên đã lập "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" với nội dung ông D đã vay của ông 2.480.000.000đ. "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ngày 1/3/2012 đã thay thế cho các giấy biên nhận ghi ngày 12/4/2011 và ngày 15/6/2011. Ông đã hủy toàn bộ các tài liệu liên quan đến hai khoản tiền ông mà D đã vay của ông ngày 12/4/2011 và ngày 15/6/2011.

Ngày 05/5/2017, khi đối chất với anh L là người đại diện theo ủy quyền của ông D tại Tòa án, do ông đã bị nhầm lẫn nên ông đã công nhận số tiền nợ 2.480.000.000đ của ông D ghi trong "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ngày 01/3/2012 là làm tròn của số tiền 2.483.796.423đ của ông D nợ ông ghi trong "Bảng tính lãi vay của anh D với anh C" ngày 01/3/2012 là xuất phát từ khoản tiền 3.500.000.000đ mà ông đã cho ông D vay ghi trong "Giấy biên nhận vay tiền và cam kết" ngày 09/01/2008.

Như vậy, khoản tiền 3.500.000.000đ mà ông đã cho ông D vay ngày 09/01/2008 và khoản tiền 2.480.000.000đ mà ông đã cho ông D vay ngày 1/3/2012 là hai khoản tiền khác nhau.

Căn cứ của việc ông khởi kiện đòi tiền ông D là: "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ngày 01/3/2012 và Giấy vay tiền ngày 06/4/2012.

Bị đơn là ông Lê Văn D trình bày: Do có quan hệ quen biết với ông C nên ngày 01/3/2012, ông đã ký khống cho ông C vào "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" với nội dung ông vay ông C số tiền 2.480.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng. Hiện nay ông C còn nợ ông hơn mười tỷ đồng. Việc ông C khởi kiện đòi tiền ông thì ông đồng ý nhưng ông C phải trả ông toàn bộ khoản tiền ông C còn nợ ông từ trước.

+Anh Nguyễn Đình L người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn D trình bày: Ngày 09/01/2008, ông D vay tiền của ông C là có thật, chữ viết và chữ ký "Lê Văn D" ở mục " bên nhận tiền" đúng là chữ ký của ông D. Trong "Giấy biên nhận vay tiền và cam kết" ngày 09/01/2008 đã ghi ông D vay của ông C là 3.500.000.000đ nhưng thực tế ông D chỉ nhận từ ông C số tiền là 3.000.000.000đ. Sau đó ông D đã nhiều lần trả tiền gốc và tiền lãi cho ông C. Từng lần ông D trả tiền cho ông C được ghi trong "Bảng tính lãi vay của ông D với ông C" ngày 01/3/2012, cụ thể số tiền gốc và tiền lãi ông D đã trả cho ông C như sau:

Số tiền gốc đã trả là:

- Ngày 22/5/2008 trả 500.000.000đ;
- Ngày 17/01/2009 trả 500.000.000đ;

- Ngày 20/01/2009 trả 500.000.000đ;
- Ngày 21/5/2009 trả 400.000.000đ;
- Ngày 22/01/2011 trả 1.500.000.000đ.

Số tiền lãi đã trả là:

- Ngày 09/02/2008 trả 90.000.000đ;
- Ngày 09/3/2008 trả 90.000.000đ;
- Ngày 15/4/2008 trả 100.000.000đ;
- Ngày 28/7/2008 trả 50.000.000đ;
- Ngày 25/9/2008 trả 100.000.000đ;
- Ngày 26/7/2008 trả 100.000.000đ;
- Ngày 05/10/2008 trả 100.000.000đ;

Như vậy, ông D đã có 05 lần trả tiền gốc và 07 lần trả tiền lãi cho ông C với tổng số tiền đã trả là 3.400.000.000đ tiền gốc và 630.000.000đ tiền lãi.

Ngày 22/01/2011, ông D và ông C đã thống nhất khoản tiền 3.500.000.000đ ông D đã vay của ông C ngày 09/01/2008 đã thanh toán xong với lý do: Ông D đã trả cho ông C 3.400.000.000đ tiền gốc với 630.000.000đ tiền lãi và bù trừ vào khoản tiền mà ông C đã vay của ông D ghi tại giấy biên nhận nợ tiền ngày 04/8/2007 là 723.000.000đ. Sau khi ông D thanh toán xong tiền vay cho ông C thì ông C đã trả lại ông D toàn bộ bản gốc "Giấy biên nhận vay tiền và cam kết" ngày 09/01/2008.

Đối với khoản vay 2.480.000.000đ theo "Biên bản xác nhận công nợ và thanh toán tiền vay" ngày 01/3/2012 thì anh cũng công nhận chữ ký ở mục xác nhận của "bên vay" đúng là chữ ký và chữ viết của ông D. Nhưng ông D không đồng ý trả tiền cho ông C vì văn bản này không phải là cơ sở để xác định ông D đã vay tiền của ông C mà do ông C đã nhờ ông D ký xác nhận nợ cho ông C để ông C sử dụng vào mục đích riêng. Còn mục đích riêng của ông C là gì thì ông D cũng không biết.

Đối với khoản tiền mà ông D đã vay ông C ghi tại "Giấy biên nhận vay tiền" ngày 06/4/2012, số tiền vay 1.165.000.000đ thì ông D đồng ý trả cho ông C.

Ngày 10/5/2017, anh L nộp đơn yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền 3.500.000.000đ mà ông D đã vay của ông C kể từ ngày vay là ngày 09/01/2008. Anh yêu cầu ông C hoàn trả lại cho ông D số tiền mà ông D đã trả thừa cho ông C do ông C đã tính tiền lãi theo mức lãi suất cao, trái với quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn C. Bà đồng ý với lời khai của ông C và yêu cầu ông D phải trả cho vợ chồng bà tổng số tiền của 02 lần vay là 3.645.000đ.

Do có nội dung trên, bản án Dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 29/5/2017 của Toà án nhân dân huyện Y đã áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 229; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 280; khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 471; khoản 1, khoản 4 Điều 474; Điều 476; Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1, khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Lê Văn D (Do anh Nguyễn Đình L đại diện) trả số tiền 2.480.000.000đ (hai tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng); Buộc ông Nguyễn Văn Ch phải hoàn trả cho ông Lê Văn D số tiền mà ông D đã thanh toán thừa cho ông C là 259.035.000đ.

- Buộc ông Lê Văn D trả nợ cho ông Nguyễn Văn C 1.165.000.000đ (một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

+Về án phí DSST:

- Ông Nguyễn Văn Chánh phải chịu 81.600.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ cho ông C 52.500.000đ tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp tạm ứng ghi tại Biên lai thu tiền số AA/2014/0004038 ngày 08/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang, ông C còn phải nộp tiếp 29.100.000đ;

- Ông Lê Văn D phải chịu 46.950.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 12/6/2017, ông Nguyễn Văn C nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc Tòa sơ thẩm đã bác 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông về việc buộc ông phải trả cho ông D 259.035.000đ và ông phải chịu 81.600.000đ án phí DSST.

Ngày 13/6/2017, ông Lê Văn D nộp đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ và vi phạm tố tụng dân sự.

Ngày 27/6/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 14/2017/KNPT-DS với lý do: Tính đến ngày 22/01/2011 (ông C và ông D chốt nợ với nhau) thì ông D còn phải trả cho ông C số tiền lãi là 112.430.567đ. Nếu khấu trừ số tiền lãi này vào số tiền 259.035.000đ mà ông C đã trả thừa cho ông D thì ông C chỉ còn phải trả lại cho ông D số tiền là 259.035.000đ - 112.430.567đ = 146.604.433đ nhưng Bản án dân sự sơ thẩm đã buộc ông C phải trả cho ông D số tiền 259.035.000đ là không đúng.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn C trình bầy: Đối với yêu cầu khởi kiện mà ông đã đề nghị ông D phải trả cho ông C số tiền 2.480.000.000đ theo "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ngày 01/3/2012 thì ông rút yêu cầu kháng cáo và rút yêu cầu khởi kiện.

*Ông Lê Văn D trình bầy: Ông đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông C đối với khoản vay này nhưng ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối khoản tiền 1.165.000.000đ mà ông C đã khởi kiện ông theo "Giấy biên nhận vay tiền" ngày 06/4/2012.

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang rút toàn bộ kháng nghị với lý do Nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần nội dung mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã kháng nghị.

Đối với yêu cầu khởi kiện về khoản tiền 1.165.000.000đ của ông C theo "Giấy biên nhận vay tiền" ngày 06/4/2012 thì các bên đương sự đã không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Ông Lê Văn D trình bầy: Ông không đồng ý trả số tiền 1.165.000.000đ cho ông C vì trong quá trình giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm, ông đã xuất trình 02 giấy biên nhận thể hiện việc ông C đã nợ ông tiền cụ thể là:

-Giấy biên nhận nợ tiền ngày 14/8/2007, ông C đã nợ ông 723.000.000đ;

-Giấy biên nhận nợ tiền ngày 23/1/2011, ông C đã nợ ông 1.500.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông đã nộp các chứng cứ về việc ông C còn nợ ông tiền nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét để đối trừ nghĩa vụ trả nợ của ông C đối với ông. Ông khẳng định 02 giấy biên nhận nợ trên là 02 khoản tiền mà ông đã cho ông C vay từ trước khi ông vay tiền của ông C mà không phải là khoản tiền mà ông đã trả nợ cho ông C đối với số tiền 3.500.000.000đ theo "Giấy biên nhận vay tiền và cam kết" ngày 09/01/2008. Nếu tính cả 02 khoản tiền mà ông C còn nợ ông theo 02 giấy biên nhận nêu trên thì ông không còn nợ tiền của ông C nữa.

*Ông Nguyễn Văn C trình bầy: Ông thừa nhận có việc đã nhận tiền của ông C theo 02 giấy biên nhận mà ông D đã xuất trình cho Tòa án. Nhưng đây không phải khoản tiền mà ông đã vay của ông D mà 02 giấy biên nhận này thể hiện việc ông đã ký nhận tiền trả nợ của ông D đối với số tiền 3.500.000.000đ mà ông đã cho ông D vay ngày 09/01/2008. Ông cũng không vay tiền của ông D nên không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông D. Nếu có việc ông vay tiền của ông D từ những năm 2007; 2011 thì đến năm 2012 khi ông cho ông D vay tiền thì ông D cũng phải khấu trừ số tiền mà ông đã vay của ông D ngay lúc ông D ký nhận nợ với ông rồi.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án:

1- Do ông Nguyễn Văn C rút 1 phần giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với khoản tiền 2.480.000.000đ mà ông Lê Văn D đã vay của ông C theo "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ngày 01/3/201; ông D cũng đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông C nên đề nghị Hội đồng xét xử: Hủy 1 phần bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết về yêu cầu khởi kiện của ông C đòi ông D 2.480.000.000đ theo "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ngày 01/3/2012.

2- Đối khoản tiền 1.165.000.000đ mà ông C đã khởi kiện đòi Dũng thì đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Văn C xuất trình 02 giấy biên nhận nợ của ông Lê Văn D cụ thể như sau:

- "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ghi ngày 01/3/2012, có nội dung: Ông D ký nhận nợ với ông C số tiền 2.480.000.000đ; Ông D phải trả cho ông C tiền lãi với mức lãi suất là 4%/tháng và hẹn đến ngày 30/5/2012 ông D phải trả nợ cho ông C, (BL 25).

- "Giấy biên nhận vay tiền" ghi ngày 6/4/2012, có nội dung: Ông D ký nhận nợ với ông C số tiền 1.165.000.000đ, hai bên thỏa thuận không tính lãi, và hẹn đến ngày 25/4/2012 ông D phải trả nợ cho ông C, (BL 75).

Ông C yêu cầu ông D phải trả cho ông C tổng số tiền của cả hai khoản vay là 3.645.000.000đ, ông C không yêu tính lãi đối với số tiền này.

Đối với yêu cầu của ông C đề nghị ông D phải trả số tiền 2.480.000.000đ theo "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ghi ngày 01/3/2012 thì Bản án sơ thẩm đã xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông C; buộc ông Nguyễn Văn C phải hoàn trả ông Lê Văn D số tiền ông D đã thanh toán thừa là 259.035.000đ.

Đối với yêu cầu của ông C đề nghị ông D phải trả số tiền 1.165.000.000đ theo "Giấy biên nhận vay tiền" ghi ngày 6/4/2012 thì Bản án sơ thẩm đã xử: Buộc ông Lê Văn Dũng trả nợ cho ông Nguyễn Văn C 1.165.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

[1]. Đối với yêu cầu khởi kiện mà Nguyên đơn là ông C đã đề nghị ông D là Bị đơn phải trả cho ông C số tiền 2.480.000.000đ theo "Biên bản xác nhận và

thanh toán tiền vay" ngày 01/3/2012 thì ông C rút yêu cầu kháng cáo và rút yêu cầu khởi kiện. Ông D đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông C;

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc rút đơn khởi kiện của Nguyên đơn tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện và được Bị đơn đồng ý, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang cũng đã rút toàn bộ kháng nghị, cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 299 BLTTDS xử: Hủy 1 phần bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông C đòi ông D số tiền 2.480.000.000đ theo "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ghi ngày 01/3/2012.

[2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông D không đồng ý trả cho ông C số tiền 1.165.000.000đ theo "Giấy biên nhận vay tiền" ghi ngày 6/4/2012, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm thì ngày 05/5/2017, anh L là người đại diện theo ủy quyền của ông D có xuất trình 02 giấy biên nhận cụ thể là:

"Giấy biên nhận nợ tiền" ngày 14/8/2007, có nội dung ông C nợ ông D số tiền mua trái phiếu là 23.000.000đ, (bản gốc -BL 88);

"Giấy biên nhận" ngày 23/1/2011, có nội dung ông C nhận của ông D 1.500.000.000đ, (bản phô tô-BL 70).

Mặc dù anh L xuất trình 02 giấy biên nhận nợ nói trên nhưng phía ông D và anh L là người được ông D ủy quyền cũng không có bất cứ 1 yêu cầu gì đối với Tòa án cấp sơ thẩm về việc xem xét 02 chứng cứ này để đối trừ nghĩa vụ trả nợ giữa ông C và ông D.

Tại buổi đối chất giữa ông C và anh L tại Tòa án ngày 05/5/2017, ông C đã trình bầy tại Tòa án như sau: Đối với việc vay tiền của ông D đối với ông của lần vay thứ nhất thì số tiền 2.480.000.000đ là xuất phát từ khoản vay 3.500.000.000đ mà ông D đã ký nhận nợ với ông ngày 09/1/2008. Ông D đã nhiều lần thanh toán tiền cho ông trong đó có ngày 22/01/2011, ông D đã trả cho ông 1.500.000.000đ, ông đã viết giấy ghi vào ngày 23/01/2011. Như vậy, khoản tiền 1.500.000.000đ mà ông D đã trả cho ông ngày 1.500.000.000đ và khoản tiền 1.500.000.000đ mà ông ghi trong giấy biên nhận ngày 23/01/2011 là một, (BL 93).

Sau khi ông D trình bầy có nội dung như trên thì anh L là người đại diện theo ủy quyền cho ông D cũng không phản đối gì đối với ý kiến của ông C. Anh L còn liệt kê các lần trả tiền của ông D đối với ông C, trong đó theo anh L trình bầy thì chỉ có 1 lần duy nhất ông C đã trả cho ông D số tiền 1.500.000.000đ được trừ vào tiền gốc đó là ngày 22/01/2011, (BL 92).

Ngoài ra anh L còn trình bầy: "Ngày 22/01/2011, khi ông D trả 1.500.000.000đ (ông D trả qua anh M) thì ông D và ông C đã thống nhất khoản

tiền vay ngày 09/01/2007 là đã thanh toán xong với lý do tiền gốc vay thực tế là 3.000.000.000đ. Ông D đã trả là 3.400.000.000đ cộng với tiền lãi 630.000.000đ và bù trừ vào khoản tiền ông C vay ông D ghi tại giấy giấy biên nhận nợ tiền ngày 04/8/2007 là 723.000.000đ và ông C đã trả lại ông D toàn bộ bản gốc "giấy biên nhận vay tiền và cam kết ngày 09/01/2008" ....."Việc ông C yêu cầu ông D phải trả 1.165.000.000đ, bản thân ông D có yêu cầu ông C phải trả 1.500.000.000đ. Tôi đã được Tòa án giải thích về thời hạn thực hiện yêu cầu phản tố. Tôi đã hiểu rõ về quyền yêu cầu phản tố, tôi sẽ có ý kiến trao đổi bàn bạc với ông D, tạm thời ông D chưa có yêu cầu phản tố", (BL 91).

Nay, tại phiên tòa phúc thẩm, ông D lại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối trừ nghĩa vụ trả nợ giữa ông C và ông D theo 02 giấy biên nhận này đối với khoản vay 1.165.000.000đ của ông D đối với ông C theo "Giấy biên nhận vay tiền" ghi ngày 6/4/2012 là không thể chấp nhận được vì:

Theo lời khai của ông C và anh L tại biên bản đối chất đã được nêu ở trên thì 02 giấy biên nhận mà ông D đã nộp cho Tòa án cũng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và xác định đây là 02 khoản tiền mà ông D đã thanh toán nợ cho ông C theo "giấy biên nhận nợ" ngày 09/01/2008 và "giấy biên nhận nợ" ngày 01/3/2012, (đối với yêu cầu khởi kiện thứ nhất của ông C). Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án thì ông D là Bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố đối với ông C là Nguyên đơn trong vụ án và nếu ông D có yêu cầu phản tố thì theo quy định tại khoản 4 Điều 72 BLTTDS thì ông D cũng phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của mình.

Để thực hiện 02 cấp xét xử, nếu sau này ông D có căn cứ cho rằng: "Giấy biên nhận nợ tiền" ngày 14/8/2007 và "Giấy biên nhận" ngày 23/1/2011 là các khoản tiền mà ông D đã cho ông C vay tiền chứ không phải là khoản tiền mà ông C đã nhận tiền trả nợ của ông D thì ông D có thể khởi kiện vụ án dân sự khác nếu ông D có yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Không thể chấp nhận kháng cáo của ông D giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử buộc ông Lê Văn D phải trả nợ cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 1.165.000.000đ.

Việc ông C đã rút yêu cầu khởi kiện đối với "giấy biên nhận nợ" ngày 01/3/2012 thì Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của ông C nhưng theo điểm b khoản 1 Điều 299 BLTTDS thì ông C vẫn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và 1/2 án phí dân sự phúc thẩm. Sau này ông C vẫn được quyền khởi kiện lại đối ông D đối với khoản vay này nếu ông C có yêu cầu.

Bởi các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1-Áp dụng khoản 4 Điều 308 BLTTDS; điểm b khoản 1 Điều 299 BLTTDS: Hủy 1 phần bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu của ông C về việc ông C đề nghị ông D phải trả số tiền 2.480.000.000đ theo "Biên bản xác nhận và thanh toán tiền vay" ghi ngày 01/3/2012.

2-Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D giữ nguyên bản án xử đối với quyết định của bản án sơ thẩm về yêu cầu khởi kiện của ông C đối với ông D theo "Giấy biên nhận vay tiền" ghi ngày 6/4/2012.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 229; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280; khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 471; khoản 1, khoản 4 Điều 474; Điều 476; Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án xử:

- Buộc ông Lê Văn D trả nợ cho ông Nguyễn Văn C 1.165.000.000đ, (một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

3. Về án phí DSST:

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 81.600.000đ (Tám mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp là 52.500.000đ (Năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0004038 ngày 08/11/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang, ông C còn phải nộp tiếp 29.100.000đ (Hai mươi chín triệu một trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Lê Văn D phải chịu 46.950.000đ (Bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí DSPT:

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 150.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông C đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tiền số 02138 ngày 14/6/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y.

Ông Lê Văn Dũng phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông D đã nộp đủ 300.000đ tại Biên lai thu tiền số 02142 ngày 1456/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
- VKSND tỉnhBắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thị Minh Hiền